

2. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 16/5/2017 và lời trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Hà Văn A bà Bà Trương Thị A1 và đại diện theo ủy quyền ông Hà Văn A3 trình bày:

Mảnh đất đang tranh chấp theo hồ sơ địa chính là thửa đất số 239-71 tờ bản đồ số 14 diện tích 630m², năm 2008 UBND huyện Z đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AM 343267 cho ông Hà Văn A.

Nguồn gốc đất của bố mẹ ông Hà Văn A là cụ Hà Văn A4 (chết năm 1996) và cụ Phạm Thị Cút (chết năm 1983) tạo dựng trước năm 1972, gia đình ông A đã làm nhà sàn và trồng cây ăn quả trên đất. Khoảng năm 1972, các cụ có cho ông Hà Văn B4 (bố ông Hà Văn B) vào làm nhà ở trên một phần thửa đất, hai gia đình không phân định ranh giới rõ ràng. Đến năm 1987, gia đình cụ A4 chuyển đến chỗ khác để ở, nhưng vẫn trông coi đất. Năm 1994 cụ A4 có cho cụ B4 mượn đất, thỏa thuận khi nào gia đình cụ A4 có nhu cầu lấy lại thì cụ B4 sẽ trả, không có giấy tờ gì về việc này. Trong quá trình sử dụng đến nay không phải đóng bất cứ khoản tài chính nào. Năm 1996, cụ A4 mất và để lại tài sản là mảnh đất đó cho các con.

Năm 2007, có đoàn đo đạc đến đo đất để cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, trong đó có 2 gia đình. Nhưng đo lần đầu không có sự thống nhất ranh giới của 2 bên gia đình nên không đo được, đến lần 2 mới được sự thống nhất. Đoàn đo đạc có: ông Phạm Văn Tuyền là trưởng đoàn đo đạc và là Phó thôn X; ông Cao Bằng C1 là Bí thư chi bộ thôn X; anh Hà là cán bộ chuyên môn của tỉnh; đại diện 2 gia đình có ông A, anh Tính là con trai cả của ông A và cụ B4 là bố ông B. Ông B cùng kéo dây hỗ trợ đoàn đo đạc. Do đó, ông Hà Văn A được cấp GCNQSDĐ là do khi đó hai bên gia đình đã có sự thống nhất về ranh giới, không có tranh chấp gì cả, hiện tại trên mảnh đất đó còn 1 phần hình cái giếng, 1 gốc cây nhãn to, 1 số cây nhãn nhỏ và 1 bụi tre của gia đình ông A. Nay gia đình ông A muốn lấy lại đất để làm nhà nhưng gia đình ông Hà Văn B không trả.

Ông Hà Văn A và bà Bà Trương Thị A1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 trả lại đất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Hà Văn B bà Phạm Thị B1 trình bày:

Cụ Hà Văn A4 có nhận cụ Hà Văn B4 là con nuôi. Ông Hà Văn B là con cụ B4 và ông đã ở tại đây từ nhỏ và xác định toàn bộ diện tích đất hiện nay gia đình ông đang sử dụng là do cụ B4 để lại, gia đình đã sử dụng ổn định canh tác và quản lý toàn bộ khu đất đó trên 30 năm và không tranh chấp với ai. Trên đất tranh chấp hiện nay gia đình ông vẫn trồng cây ăn quả, cây xoan, cây chuối, bụi tre và trồng các cây nghệ.

Trước đây, cụ A4 có để lại cho cụ B4 toàn bộ mảnh đất đó, việc trao đổi giữa hai cụ là cho mượn hay mua bán như thế nào thì ông không biết nhưng không có giấy tờ gì ghi nhận. Nhưng trên thực tế, cụ A4 phải cho cụ B4 đất thì gia đình cụ B4 mới ở ổn định, trồng các cây ăn quả và các cây lâu năm trên đất, sau khi chết thì để lại cho con trai là ông Hà Văn B.

Về việc đo đạc cấp GCNQSDĐ từ năm 2007-2008: Ông xác nhận lần đầu đoàn đo đạc đến thì gia đình ông đã không đồng ý cho đo, còn lần 2 thì gia đình ông B không biết, không có ai ở nhà, không ai đồng ý. Sau đó không hiểu tại sao gia đình ông A lại tách và được cấp GCNQSDĐ 630m² đất. Ông B xác định do không biết chữ nên ông B chỉ ký tên vào các giấy tờ do huyện xã đưa khi làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ và sau khi được cấp GCNQSDĐ, ông cũng không đọc mà cất đi. Đến ngày 18/01/2017, khi gia đình ông A đến kéo dây, đào rãnh, phá chặt cây nhãn thì ông B mới biết nhà ông A được UBND huyện cấp GCNQSDĐ trên 1 phần đất của nhà ông B đang sử dụng. Ông B cho rằng UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông A trên đất của gia đình nhà ông là không đúng và ông A cho rằng trên đất có cây nhãn của nhà ông A cũng là không đúng.

Bị đơn đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ của ông A và không đồng ý trả đất cho ông A.

Tại văn bản số 1044/UBND - TNMT ngày 22/8/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện UBND huyện Z trình bày:

Hồ sơ địa chính giai đoạn từ năm 1988 đến 2008: Theo bản đồ 299/TTg năm 1988 trên toàn huyện Z chỉ xác lập chủ thể đối với đất sản xuất nông nghiệp còn đối với đất ở được đo bao theo các điểm và khu dân cư nên các thửa đất của hộ ông Hà Văn A và hộ ông Hà Văn B chưa thể hiện rõ từng thửa đất và chủ sử dụng.

Hồ sơ địa chính từ năm 2009 đến nay: Hộ ông Hà Văn A thôn X, xã Y, huyện Z có hiện trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính có vị trí thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 49, mục đích sử dụng đất thuộc đất ở nông thôn diện tích 864,7m². Đối với hộ ông Hà Văn B là hộ có thửa đất liền kề, có vị trí thửa đất thuộc thửa đất số 407 tờ bản đồ 49, hiện trạng là đất ở nông thôn diện tích 3.373,6m².

Thực hiện chủ trương cấp GCNQSDĐ lần đầu để các hộ gia đình sử dụng ổn định vào mục đích đất ở nông thôn; thời gian thực hiện từ năm 2006 đến 2008. Đối với xã Y đã tiến hành thuê đoàn đo đạc 205 Thanh Hóa thực hiện các nội dung đo đạc và in giấy chứng nhận. UBND xã Y là người hướng dẫn lập hồ sơ, trình UBND huyện xét cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật đất đai năm 2003. Về trình tự thủ tục lập hồ sơ đã thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai năm 2003. Về thành phần hồ sơ gồm đơn xin cấp GCNQSDĐ (kèm theo sơ đồ thửa đất); bản kê khai về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình có liên quan. Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ do UBND xã Y thiết lập, UBND huyện Z đã tiến hành cấp GCNQSDĐ cho các hộ có liên quan, cụ thể:

Hộ ông Hà Văn A được UBND huyện Z cấp GCNQSDĐ số AM 343267 vào sổ H01171 tại thửa 239-71 (theo số thứ tự thửa đất đăng ký cấp GCN) thuộc tờ bản đồ số 14 (bản đồ 299/TTg) loại đất ở nông thôn diện tích 630,0m².

Hộ ông Hà Văn B và là hộ có thửa đất liền kề được cấp GCNQSDĐ số AM 433266 vào sổ số H01170 (mã cấp 2008) tại thửa đất số 239-70 (theo số thứ tự thửa đất đăng ký cấp GCN) tờ bản đồ số 14 bản đồ 299/TTg loại đất ở nông thôn; diện tích 2.247,0m².

Khi cấp GCNQSDĐ phải xác định các hộ gia đình, cá nhân không có tranh chấp UBND huyện mới tiến hành cấp GCNQSDĐ, nếu còn tranh chấp chắc chắn sẽ không cấp GCNQSDĐ.

Về trình tự thủ tục cấp **GCNQSDĐ** đảm bảo theo đúng quy định của Luật đất đai 2003, cấp **GCNQSDĐ** theo hiện trạng quản lý sử dụng cũng như đề xuất của các hộ gia đình theo đúng quy định. Do vậy việc ông B đề nghị hủy GCNQSDĐ không có cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện UBND xã Y trình bày ý kiến tại văn bản số 48/UBND ngày 18/8/2017 và quá trình giải quyết tại Tòa án:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là gia đình ông A ở từ năm 1972 sau đó có cho gia đình ông B cùng ở. Đến năm 1987 gia đình ông A chuyển đến nơi ở mới từ đó gia đình ông B bắt đầu sử dụng, canh tác trên diện tích đất nhà ông A đến năm 2007 không có tranh chấp với ai. Việc hai gia đình có mua bán, chuyển nhượng, cho tặng nhau hay không thì không rõ vì không có giấy tờ liên quan để chứng minh lưu lại.

Theo bản đồ địa chính 299, thửa đất trên chưa được giải thửa mà thể hiện chung cả các hộ và cả thôn X, mới chỉ có giải thửa đất nông nghiệp.

Về việc đo đạc, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hai hộ gia đình ông Hà Văn A và ông Hà Văn B:

Năm 2007 triển khai thực hiện đo đạc để cấp GCNQSDĐ trên địa bàn toàn huyện Z, UBND xã Y đã xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai đo đạc, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên địa bàn toàn xã.

Trong quá trình tổ chức thực hiện đo đạc lập hồ sơ, do địa bàn rộng mà chỉ có 1 cán bộ địa chính, được sự cho phép của Phòng Tài Nguyên và Môi trường UBND huyện Z, UBND xã Y đã thuê Công ty đo đạc 205 tỉnh Thanh Hóa, đo đạc lập hồ sơ cho UBND xã Y.

Đoàn đo đạc đã phối hợp với UBND xã và thôn X tiến hành lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ trong thôn X. Lúc đó UBND xã đã giao cho cán bộ thôn đưa đoàn đo đạc làm việc, khi đo đến phần đất này do 2 gia đình không thống nhất nên đoàn đo đạc đã dừng lại. Sau đó khi 2 gia đình có hòa giải và thống nhất được với nhau (không có giấy tờ gì ghi nhận) và mời đoàn đo đạc đến đo. Theo lời đoàn đo đạc thì đo đạc lần 2 có bố ông B (cụ B4) và ông B ở nhà cùng

hỗ trợ đoàn đo đạc kéo dây để đo đất. Tài liệu của đoàn đo đạc đến nay UBND xã không còn lưu đầy đủ, sơ đồ không có chữ ký các hộ giáp ranh mà trong hồ sơ chỉ ghi nhận tên các hộ giáp ranh. Năm 2008 thì UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên cơ sở các tài liệu, hồ sơ do UBND xã trình. Khi cấp GCNQSDĐ có đủ chữ ký của các hộ, không cấp chồng chéo lên nhau, sau khi có GCNQSDĐ đã giao đủ cho các hộ, các trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ đều đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại văn bản họp gia đình ngày 09/01/2018 của các đồng thừa kế của cụ Hà Văn A4 có nội dung: các con cụ Hà Văn A4 đều thống nhất mảnh đất mà bố mẹ để lại để cho ông Hà Văn A và bà Bà Trương Thị A1 quản lý sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng hương khói và không tranh chấp gì với ông A và bà A1.*

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 03/01/2018 về mốc giới diện tích đất theo GCNQSDĐ đã cấp cho ông Hà Văn A; Về phần tài sản trên đất là các cây cối (cây xoan, tre, kê, chanh, na, nghệ) tổng trị giá cây là: 1.753.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

“Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm: a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của BLTTDS; khoản 4 Điều 32 của LTTTC; Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS; Điều 105, Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điểm d khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn A bà Bà Trương Thị A1: Công nhận thửa đất số 239-71 bản đồ địa chính xã Y là của ông Hà Văn A. Buộc ông Hà Văn B và Bà Phạm Thị B1 trả lại phần đất có diện tích hiện trạng là 864,7m² trong đó có 630m² đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Hà Văn A, với tứ cận như sau:

Phía Nam giáp đường Thôn X,

Phía Tây giáp đường Ngõ Xóm,

Phía Bắc giáp ngõ đi chung của các hộ ông Hà Văn Doanh, ông Hà Thanh Tùng và ông Hà Văn Chương (ngõ nằm trên đất của hộ ông Hà Văn Doanh)

Phía Đông giáp đất hộ ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 (Theo mốc giới của bản đồ giải thửa năm 2010)

Tạm giao cho ông A và bà A1 quản lý sử dụng diện tích 234,7m² (diện tích dôi ra so với GCNQSDĐ đã được cấp năm 2008).

Buộc ông Hà Văn A, bà Bà Trương Thị A1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 giá trị của các cây trồng trên phần

đất nêu trên, với số tiền là 1.735.000 đồng đã được khấu trừ vào chi phí thẩm định, định giá. Ông A bà A1 được toàn quyền sở hữu các cây trồng còn lại trên đất.

2. *Bác yêu cầu của ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 về việc Hủy GCNQSDĐ số AM 343267 do UBND huyện Z cấp cho ông Hà Văn A năm 2008.*

3. *Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Hà Văn B bà Phạm Thị B1 phải trả cho ông Hà Văn A bà Bà Trương Thị A1 là: 4.483.000đ.*

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2018, bị đơn là ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Nguyên đơn không có giấy tờ gì về việc cụ A4 cho cụ B4 mượn đất từ 1994, thực tế hai phần đất không có ranh giới gì; năm 2007 đo lần 1 đã có tranh chấp do cụ B4, ông B không cho đo, còn việc đo lần 2 là không có tài liệu chứng cứ. Do đất đang có tranh chấp mà UBND xã Y vẫn lập hồ sơ cấp **GCNQSDĐ** cho ông A là sai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy **GCNQSDĐ** cấp cho ông A để cấp bổ sung 630m² đất cho ông B, bà B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Bị đơn là bà Phạm Thị B1 và đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn B là bà Phạm Thị B3 giữ nguyên nội dung kháng cáo, trình bày: Toàn bộ thửa đất gia đình sử dụng ổn định trên 30 năm, nhưng UBND huyện lại cấp **GCNQSDĐ** cho ông A là không đúng và thửa đất cấp **GCNQSDĐ** này ở vị trí khác không phải đất tranh chấp hiện nay;

Ông Hà Văn A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Nguồn gốc đất gia đình cụ B4 sử dụng đến nay là do được cụ A4 cho vào làm nhà ở, hai gia đình sử dụng đất riêng nhưng chưa có mốc giới. Đến năm 1987 gia đình cụ A4 có chuyển nhà ở cách đó không xa. Khi chính quyền đo đạc cấp GCNQSD đất cho các hộ dân thì cả hai gia đình đều kê khai, quá trình đo đạc đã đạt được thỏa thuận phân chia ranh giới nên sau đó đều được cấp **GCNQSDĐ** phần đất mình kê khai, là 2 thửa đất độc lập liền kề, có ranh giới cụ thể. Việc cấp **GCNQSDĐ** tiến hành công khai trên toàn thôn, cả hai gia đình đều đã nhận được **GCNQSDĐ** và trong **GCNQSDĐ** cấp năm 2008 có trích đo cụ thể vị trí đất, nhưng không ai có ý kiến gì. Thẩm định tại chỗ trên đất tranh chấp vẫn có cây do gia đình nguyên đơn trồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất tranh chấp là của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo

của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Ông Hà Văn A, bà Bà Trương Thị A1 và ông Hà Văn B, bà Phạm Thị B1 tranh chấp 630m² đất, thửa đất mang số 239-71 UBND huyện Z cấp **GCNQSDĐ** đất số AM 343267 cho ông A, bà A1 vào năm 2008; tranh chấp đã được UBND xã Y hòa giải không thành. Ông Hà Văn B có yêu cầu Tòa án hủy **GCNQSDĐ** cấp cho ông A, bà A1. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của ông Hà Văn B, bà Phạm Thị B1 hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Hà Văn B, bà Phạm Thị B1:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

- Về hồ sơ địa chính thửa đất tranh chấp: Các cơ quan quản lý đất đai tại địa phương là UBND xã Y, UBND huyện Z đều xác định chưa lập hồ sơ địa chính về đất ở tại khu vực này trước khi thực hiện chủ trương kê khai đăng ký cấp **GCNQSDĐ** đất (lần đầu) trên địa bàn toàn thôn X vào năm 2007-2008. Nguyên đơn, bị đơn cũng xác nhận trước khi cấp **GCNQSDĐ**, đều không có bất cứ giấy tờ gì về quyền sử dụng đất.

Theo xác nhận của UBND xã Y và lời khai của hai bên đương sự, của một số người có đất liền kề, đều thể hiện vợ chồng cụ A4 ở tại đất này từ trước 1972, sau đó cụ A4 cho vợ chồng cụ B4 (theo bị đơn khai thì cụ B4 là con nuôi cụ A4) vào làm nhà ở trên đất nhưng phần sử dụng có độc lập với nhau tuy không có phân định mốc giới. Năm 1987, vợ chồng cụ A4 chuyển đi nơi khác ở nhưng cũng chỉ cách đó 200m và nguyên đơn cho rằng vẫn quản lý đất bằng cách có trồng cây,...

Sau khi vợ chồng cụ A4 chết, đến năm 2007, lúc đó cụ B4 còn sống, UBND huyện Z đã tiến hành thủ tục cho người dân kê khai để cấp **GCNQSDĐ** đất thổ cư, đất vườn thì ông A (là con cụ A4) được cấp 630 m² đất thửa 239-71, ông B (con cụ B4) được cấp **GCNQSDĐ** quyền sử dụng thửa 239-70 diện tích diện tích 2.247m² trong diện tích đất có nguồn gốc do vợ chồng cụ A4 sử dụng từ 1972.

[2.2] Về việc cấp **GCNQSDĐ** đất:

- Theo hồ sơ cấp **GCNQSDĐ** do UBND xã và UBND huyện cung cấp, lời khai của các cán bộ thời kỳ cấp **GCNQSDĐ**, từ năm 2006 UBND huyện triển khai cho kê khai cấp **GCNQSDĐ** lần đầu cho những hộ dân có đất nguồn gốc sử dụng trước 1993 trên toàn huyện theo Quyết định số 558/2006/QĐ-UBND ngày 03/3/2006 (Bl 72). Tại xã Y có 122 hộ kê khai đủ điều kiện cấp cùng một đợt, làm quy trình như nhau và cùng có mẫu hồ sơ tài liệu cấp **GCNQSDĐ**. Thời điểm đo đạc năm 2007, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận lúc đó cụ B4 còn sống, lần đo thứ nhất hai bên gia đình không thống nhất được mốc giới; lần đo thứ 2 thì theo nguyên đơn là đã thống nhất được mốc giới đo đạc phân chia cho ông A (con cụ A4) thừa 630m², ông B (con cụ B4) 2.247m², nhưng ông B lại cho rằng lần đo thứ hai gia đình ông không có mặt. Tuy nhiên:

- Hồ sơ cấp **GCNQSDĐ** cho ông B: thể hiện ông đã ký đơn kê khai xin cấp thửa đất số 239-70 diện tích 2.247m²; đơn này có xác nhận của cán bộ địa chính xã là ông Phạm Văn C, UBND xã Y, có vẽ vị trí thửa đất ông B (Bl 62) kê khai giáp với thửa đất thổ cư của ông A;

- Hồ sơ cấp **GCNQSDĐ** cho ông A (có xác nhận của cán bộ địa chính, UBND xã Y) thì thửa đất ông A kê khai và được cấp giáp ranh với thửa đất ông B kê khai đăng ký;

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B cũng thừa nhận có ký hồ sơ xin cấp **GCNQSDĐ**, đã nhận **GCNQSDĐ** từ năm 2008 (**GCNQSDĐ** có vẽ sơ đồ thửa đất cấp cho ông, liền kề thửa đất cấp cho ông A, có ghi rõ giáp đất ông A), nhưng cho rằng không đọc, không xem mà cất đi. Xem xét tứ cận thửa đất, Hội đồng thấy rằng nếu thửa đất cấp **GCNQSDĐ** cho ông B có cả 630m² đất cấp cho ông A thì hướng Tây phải giáp đường, nhưng hướng Tây đã ghi rõ giáp đất ông A.

Mặt khác, các cán bộ xã, thôn đã tham gia đo đạc cấp **GCNQSDĐ** thời kỳ này là Phạm Văn C, ông Cao Bằng C1 (bút lục số 06, 08), bà Phạm Thị C2 (bl 09) tại các buổi hòa giải tranh chấp đất đai năm 2017 đều xác nhận ban đầu đo đạc lần 1 hai bên không thống nhất, nhưng sau đó đã thống nhất được việc đo đạc tách 2 thửa nên UBND đã cấp **GCNQSDĐ** cho các bên theo mốc giới sơ đồ hai bên thỏa thuận, nếu còn tranh chấp thì không cấp. Thực tế là **GCNQSDĐ** được cấp gia đình 2 bên đều đã nhận, không có ý kiến gì. Từ năm 2009, 2010, sổ sách địa chính cũng thể hiện là các thửa đất độc lập.

[2.3] Do đó, có đủ cơ sở xác định năm 2008 khi đăng ký kê khai xin cấp **GCNQSDĐ**, gia đình cụ B4 (ông B là con) và ông A đã thỏa thuận thống nhất phân chia quyền lợi trong phần đất có nguồn gốc của cụ A4; các bên đều đã được cấp **GCNQSDĐ**. Hồ sơ cấp **GCNQSDĐ** được tiến hành công khai, đại trà, gia đình ông B đã nhận **GCNQSDĐ** từ năm 2008 không có ý kiến gì. Thực tế trên đất cũng chỉ trồng cây tre, hoa màu...không có nhiều giá trị. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 630m² đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích không chấp nhận yêu cầu của bị đơn **đề nghị** hủy **GCNQSDĐ** quyền sử dụng đất cấp

cho ông A là đúng.

[3] Tại cấp phúc thẩm, ông B không xuất trình được chứng cứ tài liệu gì chứng minh **thửa đất 239-71, diện tích 630m²** là của cụ B4.

[4] Do đó, kháng cáo của ông Hà Văn B và bà Phạm Thị B1 là không có cơ sở chấp nhận. Ông B, bà B1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn B, bà Phạm Thị B1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hà Văn B, bà Phạm Thị B1.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/6/2019.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

